

Hệ Thống Implant  
Trabecular Metal  
Tapered Screw-Vent  
Eztetic 3.1 mm

Giới Thiệu Sản Phẩm





# Mục Lục

Trabecular Metal Implant .....	02
TSV Implant .....	06
Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular .....	08
Eztetic 3.1 mm Implant .....	20
Hệ thống phục hình cho Eztetic Implant .....	22
Bộ kit và Dụng cụ Phẫu thuật .....	28
Dụng cụ Phục hình .....	32

# Trabecular Metal Implant



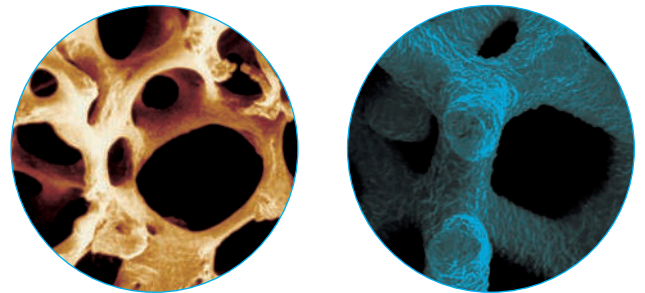
## Giới thiệu

**Công nghệ cấu trúc hình thái Trabecular** là vật liệu cấu trúc kim loại tân tiến đã được ứng dụng bởi Zimmer Biomet vào vô số các bộ phận cấy ghép chỉnh hình.

Ứng dụng của **cấu trúc hình thái Trabecular** có thể được kể tới như cấy ghép, thay thế, lấp đầy khớp, xương, mô mềm.

### Vậy công nghệ cấu trúc hình thái Trabecular là gì?

**Cấu trúc hình thái Trabecular** là vật liệu cấu trúc kim loại có hình thái 3 chiều, mô phỏng chính xác cấu trúc tế bào xương người thật. Khác hoàn toàn với chất phủ và xử lý bề mặt thông thường.



Ảnh 1 Cấu trúc Trabecular tương đồng với cấu trúc xương người

40 <b>Zr</b> Zirconium 91.224	41 <b>Nb</b> Niobium 92.90638	42 <b>Mo</b> Molybdenum 95.94
72 <b>Hf</b> Hafnium 178.49	73 <b>Ta</b> Tantalum 180.9479	74 <b>W</b> Tungsten 183.84
104 <b>Rf</b> Rutherfordium (261)	105 <b>Db</b> Dubnium (262)	106 <b>Sg</b> Seaborgium (266)

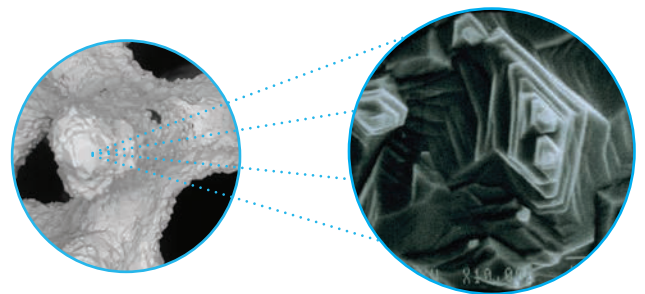
Ảnh 2 Tantalum là nguyên tố thứ 73 trong bảng tuần hoàn

### Tantalum

**Cấu trúc hình thái Trabecular** được tạo nên từ vật liệu Tantalum, nguyên tố số 73 trong bảng tuần hoàn hóa học. Tantalum được xem như kim loại siêu tương thích sinh học và hoàn toàn chống rỉ sét. Tantalum đã được ứng dụng vào những sản phẩm cấy ghép hơn 60 năm qua, bao gồm việc ứng dụng implant răng miệng. Vào những năm 1940, Per-Ingvar Branemark được biết tới là cha đẻ của ngành cấy ghép implant răng miệng ở thời kỳ hiện đại, ông đã tiến hành vô số các nghiên cứu về khả năng tích hợp xương tuyệt vời của Tantalum.

### Hình ảnh vi thể - 80% porosity, nanotextured surface

Góc nhìn cận vào cấu trúc hình thái kim loại Trabecular cho thấy cấu trúc 3 chiều mô phỏng tế bào xương – với độ xốp cấu trúc lên tới 80%. Và toàn bộ bề mặt đều có cấu trúc nano.

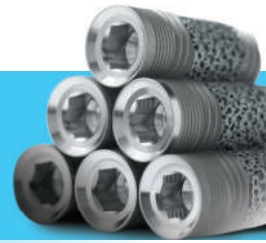


Ảnh 3 Bề mặt cấu trúc nano trên Trabecular

### Tích hợp xương nhanh chóng

Đối với những loại implant thông thường được xử lý bề mặt, phun chất phủ thì tế bào xương chỉ đơn thuần là tiếp xúc và bám dính lên bề mặt implant. Tuy nhiên, đối với cấu trúc mở và hệ thống kết nối đồng nhất của Trabecular, tế bào xương, hệ thống mạch máu nuôi không chỉ bám dính lên trên bề mặt nano mà còn phát triển vào sâu bên trong cấu trúc.

# Trabecular Metal Implant



## Công Nghệ Thúc Đẩy Sinh Học

Công nghệ thúc đẩy sinh học là một sự kết hợp với nhiều yếu tố kích thích sự lành và tích hợp xương sớm hơn những loại implant truyền thống. Tuy nhiên 2 yếu tố chính tạo nên sự khác biệt là:

- Cấu trúc hình thái Trabecular – mô phỏng chính xác cấu trúc hình thái xương người thật (80% porosity – nanotextured surface).
- Vật liệu siêu tương thích sinh học “Tantalum”.

Công nghệ sinh học hiện tại chỉ có duy nhất tại dòng implant Trabecular. Với những bằng chứng, nghiên cứu lâm sàng vững chắc về những trường hợp *Lành Thương Nhanh Chóng, Thích Hợp với Bệnh Lý Nền Phức Tạp, Tái Cấy Ghép Implant*. Implant Trabecular chắc chắn sẽ mang đến những lợi ích lâm sàng ưu việt cho bác sĩ.

## CHỈ ĐỊNH CHÍNH



Titanium + Bề mặt MTX®

Tantalum

1

### Lành thương nhanh chóng

Đẩy nhanh quá trình lành thương và phục hình chính thức chỉ sau 2 tuần.

2

### Trường hợp bệnh nhân có bệnh lý nền phức tạp

Mở rộng khả năng điều trị cho các tình trạng mật độ xương kém, lành thương kém.

- Bệnh nhân tiểu đường
- Bệnh nha chu
- Mật độ xương kém IV
- Hút thuốc lâu năm
- Hậu điều trị ung thư – lành thương kém

3

### Phương án tái cấy ghép

Tận dụng khả năng lành thương nhanh trong việc tái cấy ghép implant sau khi bị thất bại.

## Trabecular Metal Implant, MTX Với Bề Mặt MTX® Được Xử Lý Tới Vùng Cổ

Bao gồm: Implant + Fixture Mount/Transfer + Cover Screw



Đường kính Implant	Implant Platform	Kết nối hex Implant	Chiều dài Implant			
			10 mmL	11.5 mmL	13 mmL	16 mmL
3.7 mmD	3.5 mmD	2.5 mmD	TMTB10	TMTB11	TMTB13	TMTB16
4.1 mmD	3.5 mmD	2.5 mmD	TMT4B10	TMT4B11	TMT4B13	—
4.7 mmD	4.5 mmD	2.5 mmD	TMTWB10	TMTWB11	TMTWB13	—

## Nắp đậy Implant

Được đóng gói kèm



Implant Platform
TSC
TSC
TSCW



## Lành Và Tích Hợp Xương Nhanh Chóng

Đầy nhanh quá trình lành thương và phục hình chính thức chỉ sau 2 tuần

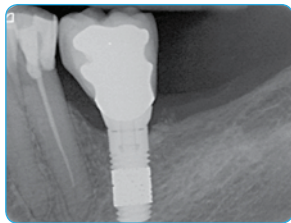
Công nghệ sinh học thúc đẩy quá trình lành và tích hợp xương nhờ vào các nhiều yếu tố ưu việt trên implant như hình thành xương, lành thương, tái tạo hệ thống mạch máu. Nhiều nghiên cứu đã được tiến hành với việc phục hình chính thức sau 2 tuần đối với implant Trabecular. Kết quả cho thấy tỉ lệ thành công và sống sót của implant Trabecular sau 5 năm lên tới 97%.

Khi so sánh Trabecular với những loại implant truyền thống, ta có thể thấy được:

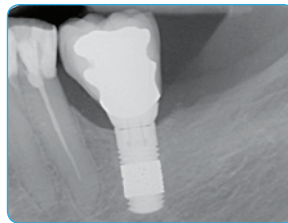
- Việc lành và bám dính xương sớm được chứng minh qua biểu hiện ghen.
- Các yếu tố giúp tăng trưởng và tích hợp xương cao hơn 1 cách đáng kể.

Đối với các trường hợp phục hình chính thức sau 2 tuần:

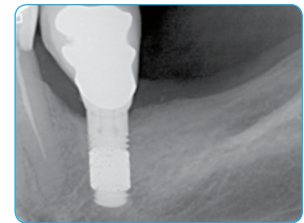
- Tỉ lệ sống sót của implant sau 4 năm là 100%.
- Tỉ lệ sống sót của implant sau 5 năm là 97.2%.



Kết quả sau 6 tháng.



Kết quả sau 2 năm.



Kết quả sau 5 năm.

Hình ảnh từ Tiến sĩ Markus Schlee, Forsheim, Đức

## Lành thương nhanh chóng – phục hình nhanh chóng

Hoàn thành 1 ca trồng răng hoàn chỉnh bằng Implant Trabecular, chỉ với 3 lần hẹn.

**Lần hẹn 1** - Đặt Implant Trabecular.

(Ảnh 1a và 1b)



Fig. 1a

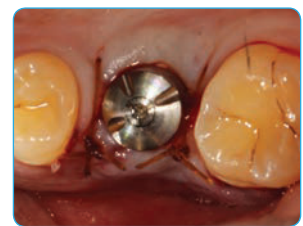


Fig. 1b

**Lần hẹn 2** - Lấy dấu bằng digital analog cùng lúc cắt chỉ.

Gửi file lấy dấu qua labo để chế tác.

(Ảnh 2)

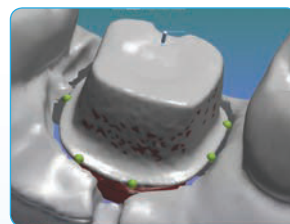


Fig. 2



Fig. 3

**Lần hẹn 3** - Gắn phục hình chính thức cho bệnh nhân.

(Ảnh 3)

Hình ảnh từ Tiến sĩ Suheil Boutros, Grand Blanc, Michigan



## Risk Management

### Mở rộng khả năng điều trị cho bệnh nhân mật độ xương kém, lành thương kém

Rất nhiều các nghiên cứu đã cho thấy Cấu trúc hình thái Trabecular đáp ứng rất tốt đối với bệnh nhân có bệnh lý nguy cơ như tiểu đường, viêm khớp, thấp khớp, giai đoạn hậu ung thư, mật độ xương kém. Vì thế Trabecular là một giải pháp hoàn hảo cho các trường hợp trên.

- Tỷ lệ cấy ghép thành công sau 1 năm là 100% đối với bệnh nhân ở giai đoạn hậu ung thư.
- Tỷ lệ cấy ghép thành công sau 3 năm là 97.2% đối với bệnh nhân mắc nhiều bệnh lý nền cùng lúc.
- Tỷ lệ xương tích hợp xương xung quanh và bên thân Trabecular implant nhiều hơn đáng kể so với các loại implant truyền thống.



Tình trạng răng miệng của bệnh nhân ung thư sau khi hóa trị và xạ trị ở vùng đầu và cổ.



Trabecular implant được cấy vào vùng xương rất mềm và xốp.



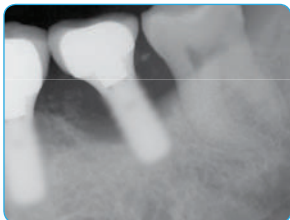
Sau 4 năm, vẫn đạt được thành công về mặt chức năng và thẩm mỹ.

Hình ảnh từ Tiến sĩ Suheil Boutros, Grand Blanc, Michigan

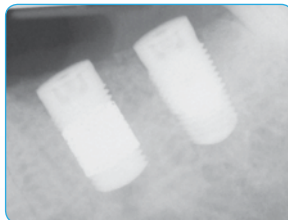
## Phương Án Tái Cấy Ghép

### Tận dụng khả năng lành thương nhanh trong việc tái cấy ghép implant sau khi bị thất bại.

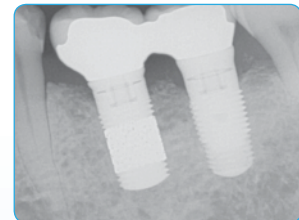
Bệnh nhân với tiền sử bị thất bại implant lần đầu thì sẽ có rủi ro thất bại những lần tiếp theo rất cao. Vì vậy, việc điều trị triệt để nguyên nhân gây thất bại lần đầu và lựa chọn loại implant để tái cấy lần sau là vô cùng quan trọng. Implant Trabecular với công nghệ thúc đẩy sinh học cung cấp khả năng phát triển hệ thống mạch máu bên trong và khả năng lành thương tốt hơn các loại implant thông thường, không khác gì một giải pháp tốt cho việc tái cấy ghép.



Bệnh nhân viêm quanh Implant nặng, cần phải tái cấy ghép Implant sau 2 năm.



Tái cấy ghép với Implant Trabecular (trái) và TSV (phải)



Kết quả sau 6 năm

Hình ảnh từ Tiến sĩ Michele Dimaira, Flourtown, Pennsylvania



## Giới thiệu

Với hơn 20 năm nghiên cứu bởi các bác sĩ lâm sàng và hơn 5 triệu implants đã mang tới hiệu quả thành công ngoài mong đợi cho tới nay, Tapered Screw-Vent (TSV) Implant đã có được sự tin tưởng tuyệt đối của hàng ngàn bác sĩ trong ngành phẫu thuật răng hàm mặt trên toàn thế giới. Sự thành công này đã được nhắc tới qua 130 bài báo cáo, tỉ lệ thành công lên tới 98.7%.



### Thiết kế lỗ rỗng

Thiết kế trên tạo đỉnh ren cắt sắt bén cho việc cắt xương.

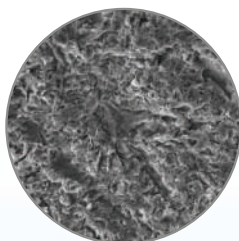
### Implant hình dáng thon

Thiết kế trên nhằm tăng tối đa sự ổn định ban đầu, mang tới thêm sự vững chắc về chức năng.



### Bề mặt xử lý theo công nghệ MTX®

Bề mặt MTX đã được chứng minh là tạo sự tích hợp và tiếp xúc xương rất tốt.

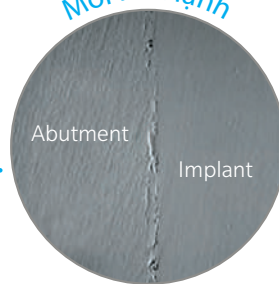




Hệ thống Implant TSV được chứng minh qua nhiều năm, có thể mang tới cho bác sĩ 5 giá trị cốt lõi:

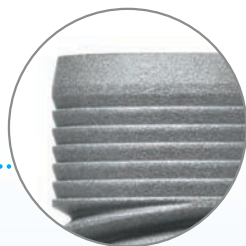
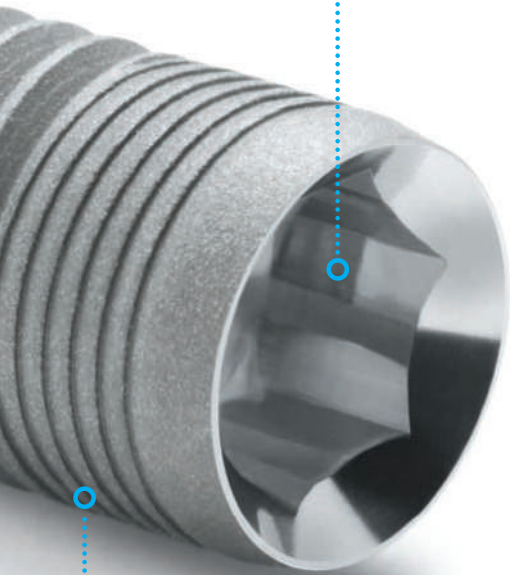
- Độ ổn định ban đầu
- Độ ổn định sau cùng
- Bảo tồn xương ở vùng cổ
- Phục hình vững chắc
- Thành công lâm sàng

## Mối hàn lạnh



### “Mối hàn lạnh” giữa implant và abutment

Công nghệ “Fiction fit” độc quyền đến từ Biomet Zimmer đã được nghiên cứu kỹ lưỡng cho thấy khả năng bảo vệ vùng xương cổ khỏi lực cắn quá mức.



### Vùng cổ implant được xử lý nhám triệt để

Thiết kế vùng cổ nhám giúp bảo tồn vùng xương cổ.

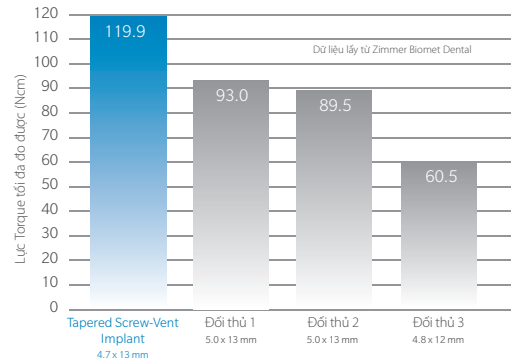


## Thiết kế chuyên biệt nhằm tăng tính vững ổn

### Độ Vững Ổn Ban Đầu

Thiết kế của TSV implant cho phép đạt được độ ổn định ban đầu tốt, cho phép bác sĩ cấy ghép và phục hình tức thì cho bệnh nhân đủ điều kiện.

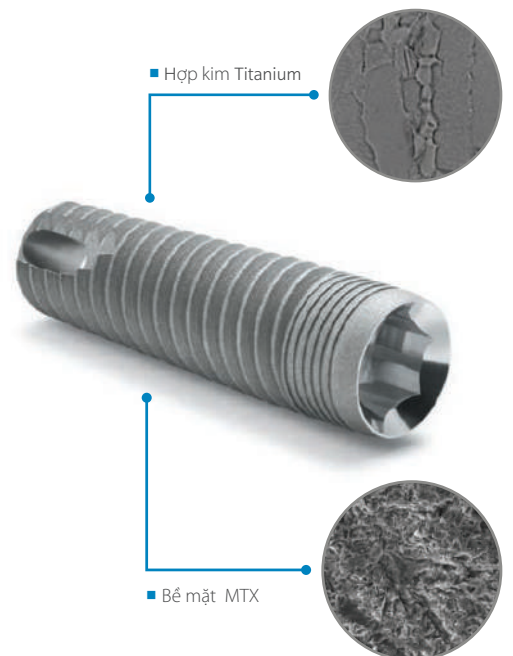
- Thiết kế ren triple được ứng dụng nhằm tăng sự tiếp xúc xương và implant.
- Việc cấy ghép TSV implant được dựa trên nguyên tắc phẫu thuật dành riêng cho những vùng xương xốp, tối ưu độ nén và vững ổn đối với vùng xương thể tích kém.
- Trong trường hợp xương có thể tích đặc và cứng, mũi xương mở cổ được đưa vào bộ kit phẫu thuật, tạo sự dễ dàng trong cấy ghép, giảm tải việc quá lực nén.



### Độ Vững Ổn Sau Cùng

Sự tương thích sinh học và độ cứng

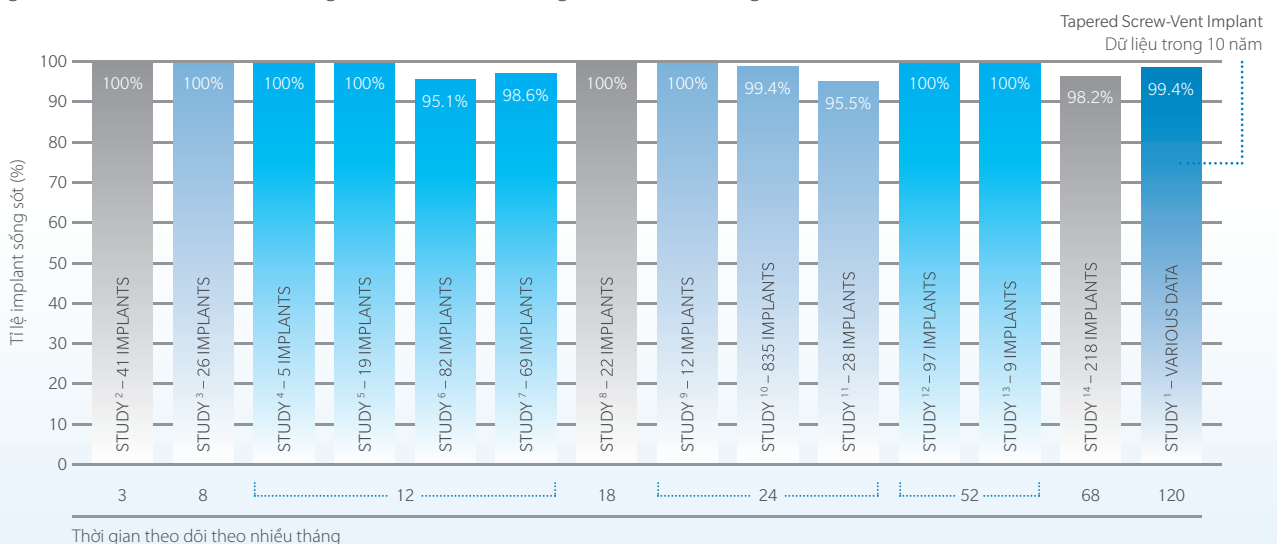
- Tapered Screw-Vent Implants được tạo nên từ thành phần hợp kim Titanium cấp độ 5 vì sự tương thích sinh học và độ cứng tốt.
- Dựa trên yêu cầu khắt khe về khả năng chịu lực, sức căng. Titanium cấp độ 5 đã được chứng minh bởi hiệp hội Hoa Kỳ ASTM (American Society for Testing and Materials) và tổ chức quốc tế ISO (International Organization for Standardization) là có sự vượt trội mọi thông số từ 32% tới 59% so với những hợp kim Titanium cứng nhất trên thị trường.
- Để đạt và vượt qua được tiêu chuẩn ISO và ASTM thì việc ứng dụng Titanium cấp độ 5 được xem là chỉ định bắt buộc của Zimmer Biomet.



### Thống Kê Lâm Sàn Về Kết Quả Tsv Implant

Nghiên cứu dựa trên tỉ lệ tồn tại và vững ổn trên 1553 TSV Implant.

- Tỉ lệ tồn tại và vững ổn đạt mức trung bình 98.7% (dao động từ 95%-100%).
- Thời gian theo dõi kéo dài từ 3 tháng cho tới 10 năm (trung bình là 36,4 tháng).



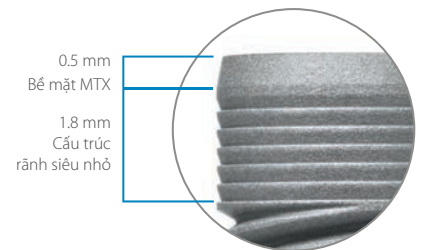


## Thiết Kế Cho Sự Linh Hoạt

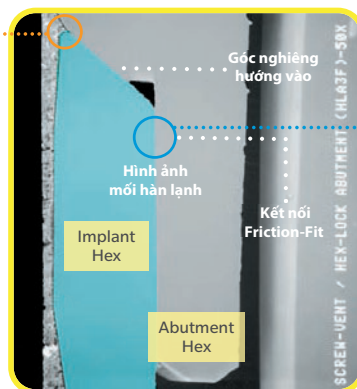
### Sự Khác Biệt Về Thiết Kế Vùng CỔ

Thiết kế vùng cổ độc quyền tạo nên điều kiện lý tưởng cho việc bảo tồn vùng xương cổ implant.

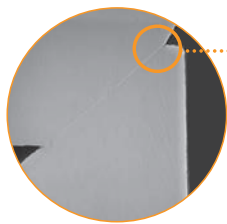
- Thiết kế kết nối trong tạo nên độ khít sát tuyệt đối giúp lưu giữ xương cổ khỏi lực cắn cao.
- Kết nối giữa implant và abutment tạo góc nghiêng hướng vào bên trong nhằm giảm tải lực theo chiều ngang, và điều này đã được chứng minh là chịu lực tốt hơn những loại cổ có bề mặt ngang thông thường.
- Độ sâu kết nối của implant là 1.5mm giúp tản lực cắn đều xuống implant.



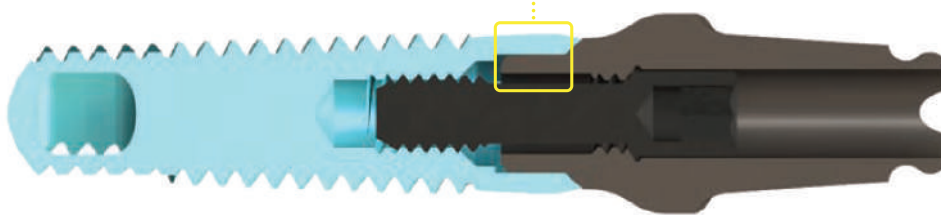
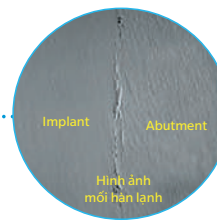
**Ảnh A** - Kết nối friction-fit độc quyền với mối hàn lạnh có góc nghiêng hướng vào trong.



**Ảnh B** - Ở hình ảnh phóng đại cho thấy góc nghiêng độ đảo và sự khít sát hoàn hảo.



**Ảnh B** - Hình ảnh phóng đại "mối hàn lạnh" giữa implant và abutment.



### TSV MTX: Tapered Screw-Vent Implant Với Bề Mặt MTX® Được Xử Lý Tối Vùng CỔ

Bao gồm: Implant + Fixture Mount/Transfer + Cover Screw



Đường kính Implant	Kết nối trong Implant	Kết hex Implant	Chiều dài Implant				
			8.0 mmL	10 mmL	11.5 mmL	13 mmL	16 mmL
3.7 mmD	3.5 mmD	2.5 mmD	TSVTB8	TSVTB10	TSVTB11	TSVTB13	TSVTB16
4.1 mmD	3.5 mmD	2.5 mmD	TSVT4B8	TSVT4B10	TSVT4B11	TSVT4B13	TSVT4B16
4.7 mmD	4.5 mmD	2.5 mmD	TSVTWB8	TSVTWB10	TSVTWB11	TSVTWB13	TSVTWB16

### Nắp đậy Implant

Được đóng gói chung



Kết nối trong Implant
TSC
TSC
TSCW

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Fixture Đa Chức Năng:

Trụ Fixture + Trụ lấy dấu + Abutment tạm = Fixture đa chức năng



### Đặt Implant

Trụ Fixture đóng vai trò như thân nổi dài của implant, giúp việc đặt implant dễ dàng hơn. Trụ Fixture được đóng gói với nhiều màu sắc giúp bác sĩ có thể xác định được implant platform nhờ đó chọn được analog và abutment phù hợp.

### Trụ lấy dấu

Trụ Fixture có thể được sử dụng như trụ lấy dấu khay đóng, dễ dàng lấy dấu ngay trên implant sau cắm, hoặc sau thời gian đợi lành thương.

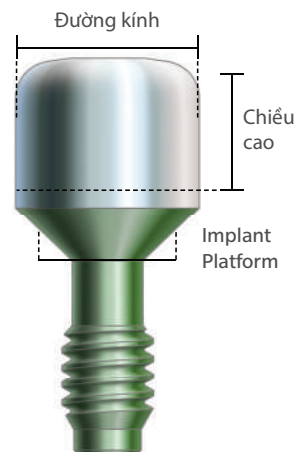
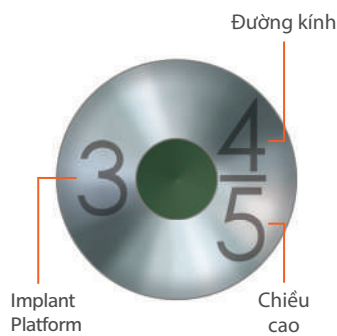
### Abutment tạm

Trong một vài trường hợp, trụ fixture được dùng như abutment tạm trong lúc đợi phục hình chính thức. Tuy nhiên, trụ fixture **chống chỉ định cho việc phục hình sau cùng**, vì không đạt được kết nối khít sát với implant (friction fit).



Implant Platform	Đường kính	Item No.
● 3.5 mmD	4.5 mmD	FMT3
● 4.5 mmD	5.5 mmD	FMT4

## Healing Collars



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao		
		3.0 mm	5.0 mm	7.0 mm
● 3.5 mmD	3.5 mmD (No Flare)	HC333	HC335	—
● 3.5 mmD	4.5 mmD	HC343	HC345	HC347
● 3.5 mmD	5.5 mmD	HC353	HC355	—
● 4.5 mmD	4.5 mmD (No Flare)	HC443	HC445	—
● 4.5 mmD	5.5 mmD	HC453	HC455	HC457
● 4.5 mmD	6.5 mmD	HC463	HC465	—

● 3.5 mmD dùng cho Implant 3.7 mm & 4.1 mm

● 4.5 mmD dùng cho Implant 4.7 mm

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Các Giải Pháp Lấy Dấu

### Lấy dấu khay đóng

Được thiết kế trùng màu với Implant Platform



Implant Platform	Đường kính			
	3.5 mmD	4.5 mmD	5.5 mmD	6.5 mmD
● 3.5 mmD	HLT3/3	HLT3/4	HLT3/5	-
● 4.5 mmD	-	HLT4/4	HLT4/5	HLT4/6

### Lấy dấu khay mở

Được thiết kế trùng màu với Implant Platform



Implant Platform	Đường kính			
	3.5 mmD	4.5 mmD	5.5 mmD	6.5 mmD
● 3.5 mmD	DHT3/3	DHT3/4	DHT3/5	—
● 4.5 mmD	—	DHT4/4	DHT4/5	DHT4/6

### Analog

Được thiết kế trùng màu với Implant Platform



Implant Platform	Item No.
● 3.5 mmD	IA3
● 4.5 mmD	IA4

## Các Giải Pháp Phục Hình Tạm

### Abutment nhựa tạm dạng thẳng

Đã bao gồm ốc vặn



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao	
		1.0 mm	4.0 mm
● 3.5 mmD	4.5 mmD	PT341S	PT344S
● 4.5 mmD	5.5 mmD	PT451S	PT454S

### Abutment nhựa tạm dạng nghiêng 17°

Đã bao gồm ốc vặn



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao	
		1.0 mm	4.0 mm
● 3.5 mmD	4.5 mmD	PT341A	PT344A
● 4.5 mmD	5.5 mmD	PT451A	PT454A

● 3.5 mmD dùng cho Implant 3.7 mm & 4.1 mm

● 4.5 mmD dùng cho Implant 4.7 mm

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Các Giải Pháp Cho Phục Hình Chính Thức

### Abutments Hex-Lock

Đã bao gồm ốc vặn



Implant Platform	Đường kính			
	3.5 mmD	4.5 mmD	5.5 mmD	6.5 mmD
● 3.5 mmD	HLA3/3	HLA3/3	HLA3/5	—
● 4.5 mmD	—	HLA4/4	HLA4/5	HLA4/6

### Abutment Hex-lock nghiêng 20°

Đã bao gồm ốc vặn



Implant Platform	Đường kính	Item No.
● 3.5 mmD for 6 Positions	4.5 mmD	AH20/4
● 4.5 mmD for 6 Positions	5.5 mmD	AH20W/5

### Abutment Hex-lock ngắn

Đã bao gồm ốc vặn



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao	
		1.0 mm	2.0 mm
● 3.5 mmD	● 4.5 mmD	SA341	SA342
● 4.5 mmD	● 5.5 mmD	SA451	SA452

### Abutment thẳng

Đã bao gồm ốc vặn



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao		
		1.0 mm	2.0 mm	3.0 mm
● 3.5 mmD	● 4.5 mmD	ZOA341S	ZOA342S	ZOA343S
● 4.5 mmD	● 4.5 mmD	ZOA441S	ZOA442S	ZOA443S
● 4.5 mmD	● 5.5 mmD	ZOA451S	ZOA452S	ZOA453S

### Abutment nghiêng 17°

Đã bao gồm ốc vặn



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao	
		1.0 mm	2.0 mm
● 3.5 mmD	● 4.5 mmD	ZOA341A	ZOA342A
● 4.5 mmD	● 4.5 mmD	ZOA441A	ZOA442A
● 4.5 mmD	● 5.5 mmD	ZOA451A	ZOA452A

● 3.5 mmD dùng cho Implant 3.7 mm & 4.1 mm

● 4.5 mmD dùng cho Implant 4.7 mm

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Phục Hình Bắt Vít – Multi Unit

Lực vận khuyến cáo: 30N

### Tapered Abutments

Tapered Abutments được chỉ định cho bắt vít đa đơn vị. Abutment không kết nối hex. Chống chỉ định cho một đơn vị.



Implant Platform	Chiều cao				
	0.75 mm	2.0 mm	3.0 mm	4.0 mm	5.0 mm
● 3.5 mmD	TAC1	TAC2	TAC3	TAC4	TAC5
● 4.5 mmD	TACW1	TACW2	TACW3	TACW4	TACW5

### Tapered Abutment Nghiêng 17°

Tapered Abutments nghiêng được chỉ định cho bắt vít đa đơn vị. Ốc và dụng cụ vận được đóng gói đi kèm.



Implant Platform	Chiều cao		
	1.0 mm/2.0 mm	2.0 mm/3.0 mm	3.0 mm/4.0 mm
● 3.5 mmD	15AT312	15AT323	15AT334
● 4.5 mmD	15AT412	15AT423	15AT434

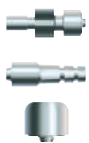
### Tapered Abutment Nghiêng 30°

Tapered Abutments nghiêng được chỉ định cho bắt vít đa đơn vị. Ốc và dụng cụ vận được đóng gói đi kèm.



Implant Platform	Chiều cao		
	2.0 mm/4.0 mm	3.0 mm/5.0 mm	4.0 mm/6.0 mm
● 3.5 mmD	30AT324	30AT335	30AT346
● 4.5 mmD	30AT424	30AT435	30AT446

### Hệ thống lấy dấu cho Tapered Abutment



Mô tả	Mã số
Tapered Abutment Direct Transfer, Open-Tray Includes Transfer Screw (SCDTS)	ACTDT
Tapered Abutment Replica	ACTR
Tapered Abutment Titanium Healing Cap	TATHC

### Hệ thống phục hình cho Tapered Abutment



Mô tả	Chiều cao	Mã số
Tapered Abutment Gold Coping Đã bao gồm ốc vận	—	ACTGC
Titanium Temporary Coping Đã bao gồm ốc vận	9.5 mm	ACTT
Plastic Castable Coping Đã bao gồm ốc vận	5.0 mm	ACTP
Titanium Bar Coping Đã bao gồm ốc vận	5.0 mm	TTC5
Replacement Screw for Copings	—	SCTS

● 3.5 mmD dùng cho Implant 3.7 mm & 4.1 mm

● 4.5 mmD dùng cho Implant 4.7 mm

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Hệ Thống Phục Hình Tháo Lắp - LOCATOR

Lực vận chuyển cao: 30N

### LOCATOR® Abutments



Implant Platform	Chiều cao cổ						
	0.0 mm	1.0 mm	2.0 mm	3.0 mm	4.0 mm	5.0 mm	6.0 mm
3.5 mmD (chiều cao cổ)	TLOC3/0 —	TLOC3/1 —	TLOC3/2 (2.5 mm)	TLOC3/3 (3.5 mm)	TLOC3/4 (4.5 mm)	TLOC3/5 (5.5 mm)	TLOC3/6 (6.5 mm)
4.5 mmD	TLOC4/0	TLOC4/1	TLOC4/2	TLOC4/3	TLOC4/4	TLOC4/5	TLOC4/6

### LOCATOR - Thành phần tháo lắp



Mô tả	Item No.
Locator Abutment Holder Sleeve (Số lượng 4) Được dùng với dụng cụ Core để đặt Abutment	LOCAH4
Locator Abutment Holder Sleeve (Số lượng 20)	LOCAH20
Male Processing Package Bao gồm 2 Housing kim loại với Black Processing Males, Block-Out Spacers, và Males thay thế Blue, Clear, Pink	LOCMP2
Male Processing Package Bao gồm 10 bộ phận được nói ở trên	LOCMP10
Extended Range Male Processing Package Bao gồm 2 Housing kim loại với Black Processing Males, Block-Out Spacers Males thay thế Green, Orange, Red.	LOCMPX2
Extended Range Male Processing Package Bao gồm 10 bộ phận được nói ở trên	LOCMPX10
Trụ song song (Số lượng 4)	LOCPP

### Bộ phận gắn thay thế LOCATOR



Mô tả	Item No.
Male thay thế Clear - 5 lbs. (Số lượng 4)	LOCRMW
Male thay thế Pink, lưu giữ Light - 3 lbs. (Số lượng 4)	LOCRMP
Male thay thế Blue, lưu giữ Extra Light - 1.5 lbs. (Số lượng 4)	LOCRMB
Male Extended Range thay thế Green - 4 lbs. (Số lượng 4)	LOCRMG
Male Extended Range thay thế Orange - 2 lbs. (Số lượng 4)	LOCRMO
Male Extended Range thay thế Red, lưu giữ Light - 1 lb. (Số lượng 4)	LOCRMIR
Male thay thế không lưu giữ Gray, không lưu giữ (Số lượng 4)	LOCRMGY

### Hệ thống lấy dấu LOCATOR/Abutment-level Connection



Mô tả	Item No.
Impression Coping, Bao gồm Black Processing Male (Số lượng 4)	LOCIMP
Female Analog, 4.0 mmD (Số lượng 4)	LOCAN/4
Locator Processing Spacer (Số lượng 4) Dùng để tạo khoảng trống trên hàm giả trong lúc lấy dấu	LOCPS4

### Dụng cụ LOCATOR

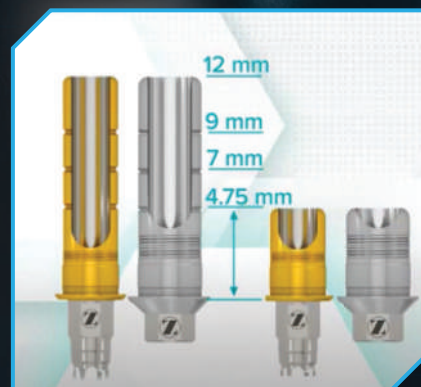
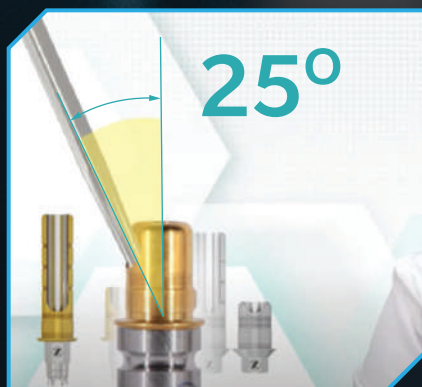
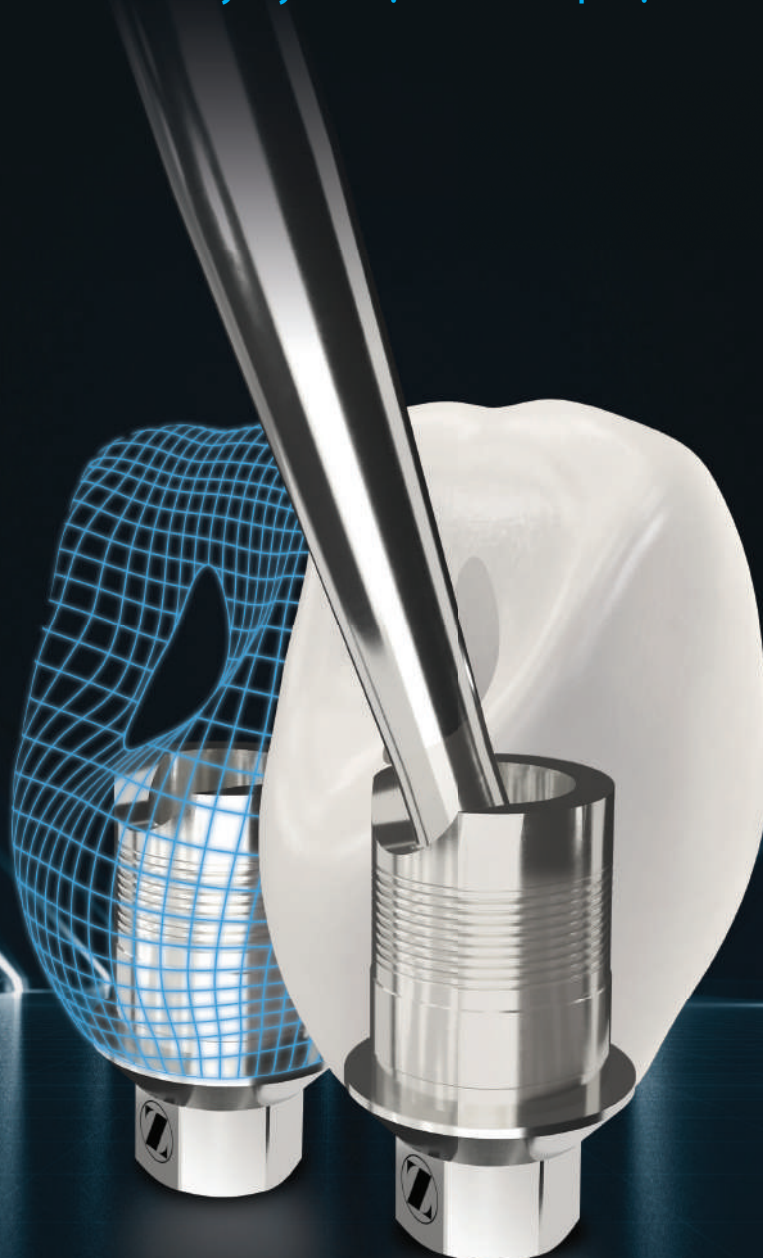


Mô tả	Item No.
Dụng cụ Locator Core	LOCCT2
Locator Abutment Holder Sleeve (Số lượng 4) Được dùng với dụng cụ Core để đặt abutment	LOCAH4
Locator Abutment Holder Sleeve (Số lượng 20)	LOCAH20
Locator Core Tool Replacement Tip Vừa với dụng cụ LOCCT2	LOCCTR
Locator Torque Wrench Insert Driver, Ngắn, 15 mmL	LOCTW15
Locator Torque Wrench Insert Driver, Dài, 21 mmL	LOCTW21

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



Hệ thống Abutment thẩm mỹ kỹ thuật số cho phục hình chính thức



# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



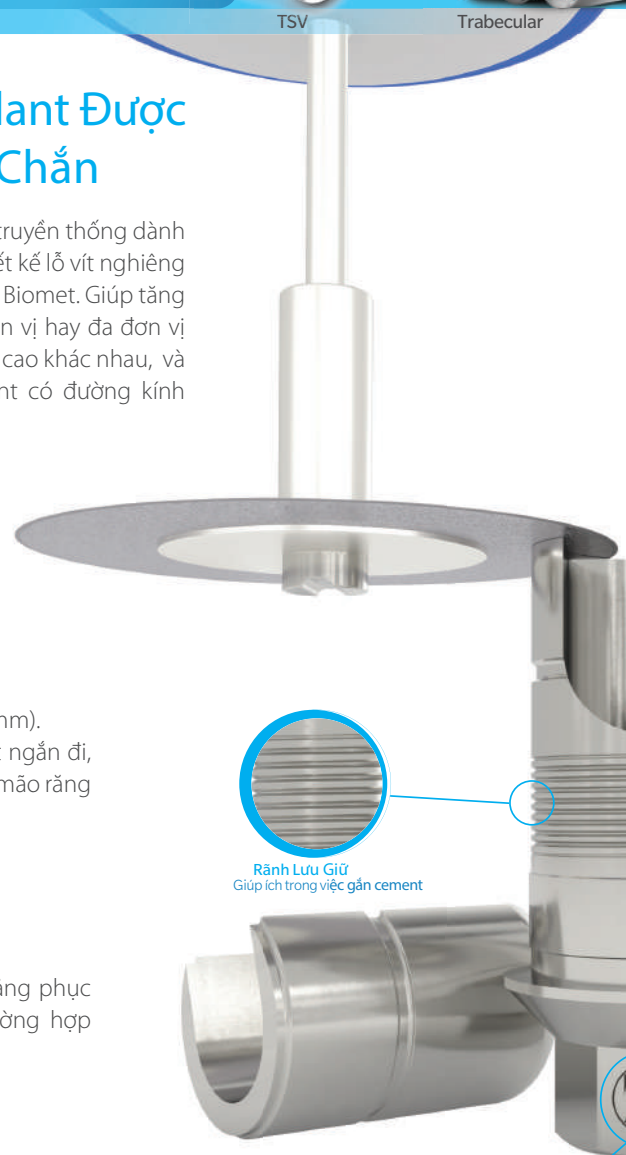
TSV

Trabecular



## Giúp Việc Phục Hình Trên Implant Được Linh Hoạt, Hiệu Quả Và Chắc Chắn

TSV BellaTek Express and TSV BellaTek Flex là trụ phục hình truyền thống dành cho việc phục hình xi măng hoặc bắt vít – sản phẩm có thiết kế lỗ vít nghiêng đặc biệt dành riêng cho dòng Implant TSV/TM của Zimmer Biomet. Giúp tăng sự hiệu quả trong quy trình phục hình CAD/CAM một đơn vị hay đa đơn vị nhờ vào việc linh hoạt điều chỉnh trụ phục hình với 4 chiều cao khác nhau, và có thể giữ thành của abutment dày hơn đối với Implant có đường kính Platform lớn.



Rãnh Lưu Giữ  
Giúp ích trong việc gắn cement

Logo thể hiện sản phẩm được sản xuất nguyên bản của Zimmer Biomet



## Sự Linh Hoạt Vô Cùng Cao

Trụ phục hình TSV BellaTek Flex cung cấp chiều dài cho khoảng phục hình lên tới 12mm, rất thích hợp cho những ca lâm sàng đòi hỏi diện tích khoảng phục hình lớn cho việc gắn kết mào răng. Những rãnh được khắc lên nhằm thể hiện chiều cao của trụ (4.75, 7, 9, 12mm). Chiều dài của abutment có thể được giữ nguyên hoặc cắt ngắn đi, nhằm đạt được chiều cao lý tưởng dựa vào yêu cầu của file mào răng được thiết kế trên phần mềm riêng của bác sĩ.

## Sự Tiện Lợi Có Sẵn

Trụ phục hình TSV Bella Tek Express có sẵn chiều dài khoảng phục hình 4.75mm, mang tới sự tiện lợi dành cho những trường hợp không yêu cầu chiều cao phục hình lớn.

## Khả Năng Tiếp Cận Góc Nghiêng Một Cách Tiện Lợi

Thiết kế đặc biệt giúp cho bác sĩ có thể sử dụng vít vặn với góc nghiêng từ 0 tới 25 độ, nhằm cải thiện tính thẩm mỹ vùng răng trước và giúp thao tác tốt hơn ở những vùng thân răng quá ngắn.

## Giải Pháp Cho Những Trường Hợp Phục Hình Đa Đơn Vị

Trụ phục hình TSV bellatek Express và Flex hoàn toàn có thể được sử dụng cho những trường hợp phục hình đa đơn vị. Thiết kế không hex cho phép sự tự do trong việc xoay trục, rất lý tưởng để làm cầu trong phục hình đa đơn vị.

## Tăng Khả Năng Chịu Lực Trên Implant Có Đường Kính Platform Lớn

Khác với những loại Ti-base khác trên thị trường, viền thành của TSV bellatek Express được làm dày hơn nhằm tăng khả năng chịu lực trên những mào răng có kích thước lớn.

Hexabular Driver Tip  
Geometry  
For Angled Engagement



# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Thông Số Sản Phẩm

### TSV BellaTek Express và Flex Abutments

Platform	TSV BellaTek Express		TSV BellaTek Flex	
	Có Hex	Không Hex	Có Hex	Không Hex
3.5 mm	TE351	TE352	TF3121	TF3122
4.5 mm	TE451	TE452	TF4121	TF4122



Bề mặt vát  
Cho phép driver  
tiếp cận từ góc 0°-25°

TSV  
BellaTek  
Flex

TSV  
BellaTek  
Express



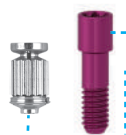
Điểm gờ chống xoay  
Nhằm lưu giữ mào răng  
một đơn vị

### Angled Screw Channel (ASC) Drivers and Tips



Mô tả	Mã số
TSV Angled Screw Channel Driver 24 mm	TASCD24
TSV Angled Screw Channel Driver 30 mm	TASCD30
TSV Angled Screw Channel Driver Tip 24 mm	TASCT24
TSV Angled Screw Channel Driver Tip 30 mm	TASCT30

TSV ASC có thể dùng chung với Torque Wrench Restorative (TWR)  
TSV ASC có thể dùng chung với Low Torque Indicating Ratchet Wrench (L-TIRW)



Mô tả	Mã số
Vít vặn TSV ASC	MHLASC
Adapter dành cho Low Torque Indicating Ratchet Wrench Standard ISO 1797	C9980
Dụng cụ đặt TSV Implant Digital Lab Analog	LATTSV

### Driver vặn ốc lục giác

### Low Torque Indicating Ratchet Wrench



Chiều cao (mm)	Mã số	Mô tả	Mã số
21	ZFX02HLD21	Low Torque Indicating Ratchet Wrench	L-TIRW
28	ZFX02HLD28	Adapter dành cho L-TIRW Standard ISO 1797	C9980
36	ZFX02HLD36		

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Hệ Thống Lấy Dấu Kỹ Thuật Số - Implant-level Connection

### Scanbody Trong Miệng

bao gồm ốc vận



**T**  
Lực vận  
khuyến cáo

Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Part No.	Vận tay
4.0 & 7.0	● 3.5 mmD	ZFX05I-ZB-TSV-35	
	● 4.5 mmD	ZFX05I-ZB-TSV-45	

### Scanbody Lab & Tools

#### Desktop Scanbody

bao gồm ốc vận

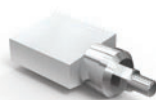
#### Torque Wrench

cho Desktop Scanbody

#### Digital Scan Analog

#### Placement Tool

cho Digital Scan Analogs



**T**  
Lực vận  
khuyến cáo



Platform phục hình	Part No.	Part No.
● 3.5 mmD	ZFX05D-ZB-TSV-35	Vận tay ZFX02002067
● 4.5 mmD	ZFX05D-ZB-TSV-45	

Platform phục hình	Part No.	Part No.
● 3.5 mmD	ZFX15-ZB-TSV-35	ZFX02-M18
● 4.5 mmD	ZFX15-ZB-TSV-45	

## Hệ Thống Phục Hình Kỹ Thuật Số - Implant-level Connection

### Titanium Pre-milled Abutment Blank

bao gồm ốc vận



Platform phục hình	Part No.
● 3.5 mmD	ZFX18-ZB-TSV-35
● 4.5 mmD	ZFX18-ZB-TSV-45

### Ốc vận Abutment



**T**  
Lực vận  
khuyến cáo

Part No.	Part No.
ZFX09-ZB-TSV-RS	30 Ncm

### Phục hình một đơn vị

#### Ti-Base Engaging

bao gồm ốc vận



Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Part No.
4.7	● 3.5 mmD	ZFX11-ZB-TSV-3547-EL
	● 4.5 mmD	ZFX11-ZB-TSV-4747-EL

### Phục hình đa đơn vị

#### Ti-Base Non-Engaging

bao gồm ốc vận



Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Part No.
4.7	● 3.5 mmD	ZFX11-ZB-TSV-3547-NEL
	● 4.5 mmD	ZFX11-ZB-TSV-4747-NEL

● 3.5 mmD dùng cho Implant 3.7 mm & 4.1 mm

● 4.5 mmD dùng cho Implant 4.7 mm

# Hệ thống phục hình cho TSV & Trabecular



TSV

Trabecular

## Hệ Thống Lấy Dấu Kỹ Thuật Số - Abutment-level Connection

### Scanbody Trong Miệng Dành Cho Tapered Abutment

bao gồm ốc vặn



Lực vặn  
khuyến cáo

Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Part No.	
4.0	4.5 mmD	ZFX05I-ZB-TA-45	Vặn tay

### Scanbody Lab & Tools Dành Cho Tapered Abutment

#### Desktop Scanbody

bao gồm ốc vặn

#### Torque Wrench

cho Desktop Scanbody



Lực vặn  
khuyến cáo

Platform phục hình	Mã số	Mã số	
4.5 mmD	ZFX05D-ZB-TA-45	ZFX02002067	Vặn tay

#### Digital Scan Analog

#### Placement Tool

cho Digital Scan Analogs



Platform phục hình	Mã số	Mã số	
4.5 mmD	ZFX15-ZB-TA-45	ZFX02-M18	

## Hệ Thống Phục Hình Kỹ Thuật Số - Abutment Level Connection

### Phục hình đa đơn vị cho Tapered Abutment

#### Ti-Base Non-Engaging

bao gồm ốc vặn



Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Mã số
3.9	4.5 mmD	ZFX11-ZB-TA-45

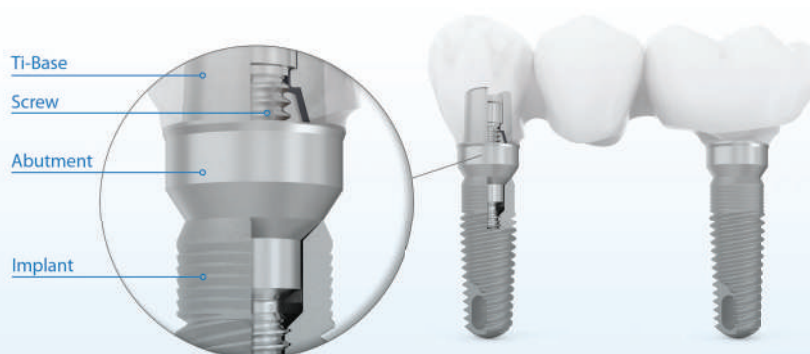
### Ốc vặn trên Tapered Abutment

#### Retaining Screw



Lực vặn  
khuyến cáo

Mã số	Mã số
ZFX09-ZB-TA-RS	20 Ncm



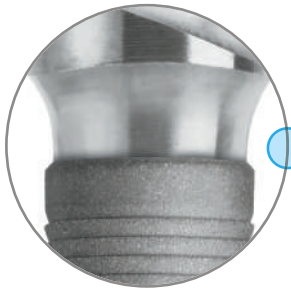
# Hệ thống Eztetic 3.1 mm Implant



## Giới Thiệu

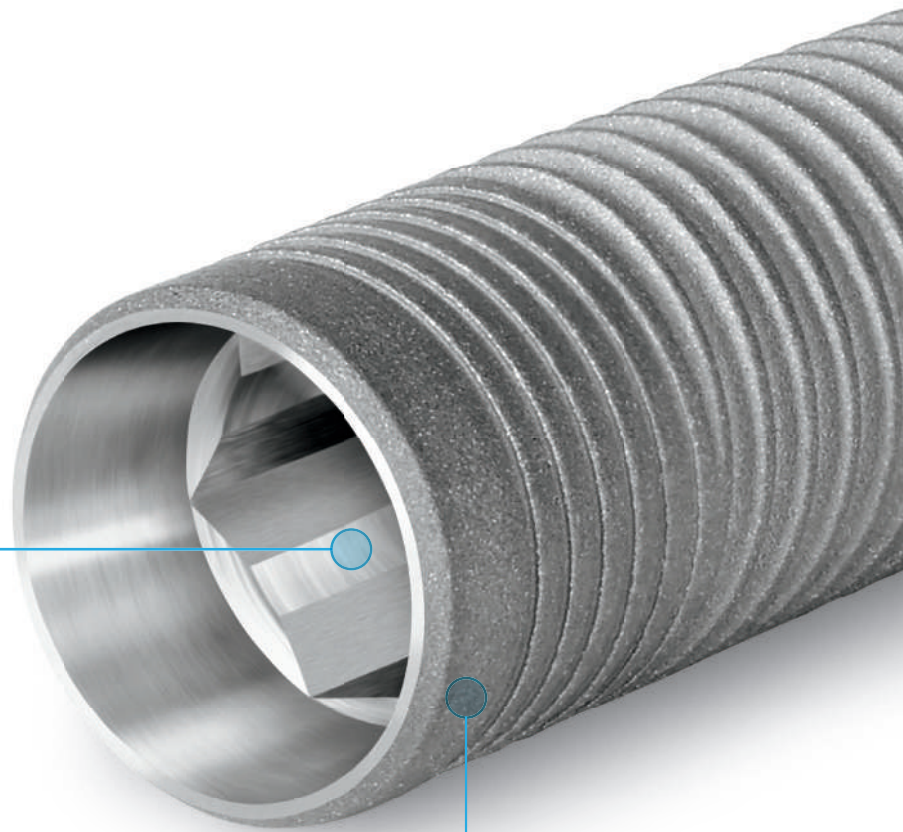
Hệ thống implant Eztetic cung cấp giải pháp cho các trường hợp *vùng xương trước có chiều ngang hẹp*.

Thiết kế của Eztetic được dựa trên triết lý nhằm tăng độ ổn định. Cho phép áp dụng giải pháp phục hình tức thì. Kết nối Double Friction Fit kết hợp với trụ phục hình chuyên biệt giúp bảo tồn vùng xương cổ và cho ra kết quả thẩm mỹ tốt, kích thích tối đa sự phát triển của mô mềm. Bộ kit phẫu thuật của Eztetic có thể được tháo rời và đặt vào bộ kit TSV khi cần thiết.



### Trụ phục hình

Kết nối Implant-Abutment với khoảng lành thương được chế tác nhằm cung cấp khoảng trống để phát triển thẩm mỹ cho mô mềm.



### Độ bền cho sự thẩm mỹ lâu dài

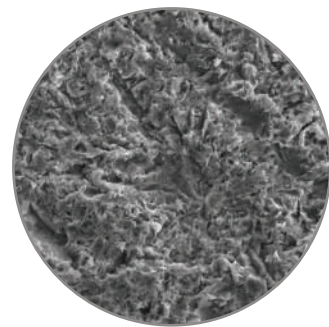
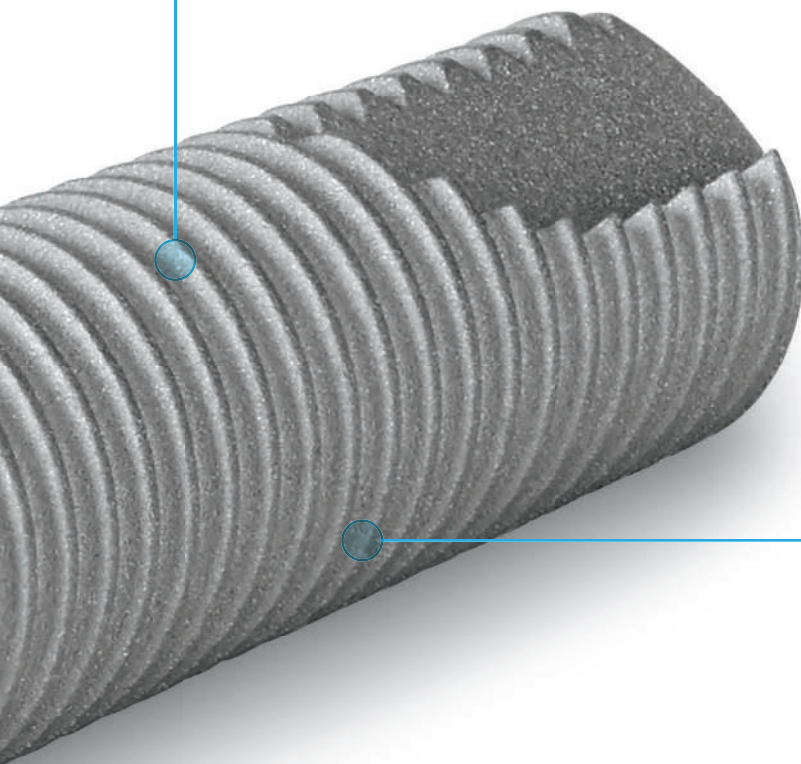
Kết cấu Implant và kết nối Double Friction-Fit được kết hợp để tạo ra sức bền đặc biệt, giảm thiểu những chuyển động vi kê và sự xâm nhập của vi khuẩn.

# Hệ thống Eztetic 3.1 mm Implant



## Độ ổn định đầu tốt cho phục hình tức thì

Kết cấu của Eztetic Implant nếu được kết hợp với quy trình cấy ghép phù hợp cho từng loại xương, độ ổn định ban đầu tốt, sẽ hoàn toàn có thể tiến hành phục hình tức thì.



Bề mặt MTX® dưới kính hiển vi (2000x)

## Bề mặt MTX tăng độ tiếp xúc với xương

Bề mặt MTX đã được chứng minh lâm sàng có thể tăng tiếp xúc với xương, tăng khả năng thành công cho giải pháp phục hình tức thì.

## Phần cổ được xử lý nhám giúp bảo tồn xương vỏ

Bề mặt MTX® được xử lý tới vùng cổ, giúp bảo tồn xương vỏ.

# Hệ thống Eztetic 3.1 mm Implant



## Chỉ Định Eztetic

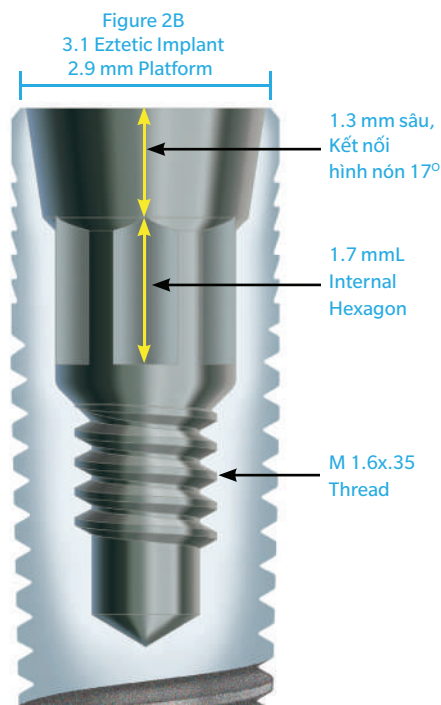
Implant 3.1mmD Eztetic được chỉ định cho **vùng răng trước hàm trên và dưới**. Thiết kế của implant rất thích hợp cho việc phục hình tức thì hoặc sau khi chờ đợi lành thương. Implant có thể dùng để thay thế hoặc nhiều răng bị mất. Việc phục hình tức thì chỉ được khuyến khích khi implant có độ ổn định ban đầu tốt và khớp cắn hoàn hảo.

Implant 3.1mmD Eztetic có thể đặt ngay sau khi nhổ răng hoặc đặt tại vị trí mất răng có sẵn. Tuy nhiên cần lưu ý về chất lượng xương quanh implant (đảm bảo 1mm độ dày xương quanh implant, 2mm mặt ngoài)

Implant 3.1mmD không nên được cắm riêng lẻ tại những vị trí răng tiền cối, và **chống chỉ định cắm cho vùng răng cối**. Các bác sĩ nên tuân thủ chỉ định của hãng để đạt được kết quả điều trị cao nhất.

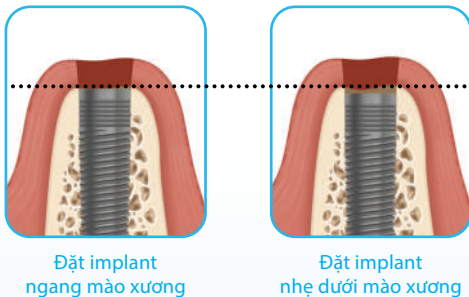
## Implant Platform

Đường kính Implant Platform được đo tại điểm rộng nhất của vùng cổ implant. Implant 3.1mmD Eztetic có nét đặc trưng với platform 2.9, độ sâu 1.3mm, góc nghiêng 17 độ. Đường kính là hex 2.1mm, chiều sâu hex là 1.7mm. Thiết kế xuất sắc của implant Eztetic giúp dẫn lực tác động vào sâu trong implant, phân tán lực tại vùng cổ, giúp bảo tồn xương vò.



## Hướng Dẫn Việc Đặt Implant

Để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc lên kế hoạch và thành công lâm sàng, các bác sĩ cần tuân thủ hướng dẫn phẫu thuật từ hãng.



## Lưu Ý Về Độ Sâu Vùng Cổ

Vùng cổ Implant 3.1 Eztetic được thiết kế để đặt ngang vào xương hoặc thấp hơn vào xương 1mm, tùy thuộc vào sở thích của bác sĩ hoặc tình trạng giải phẫu của bệnh nhân.

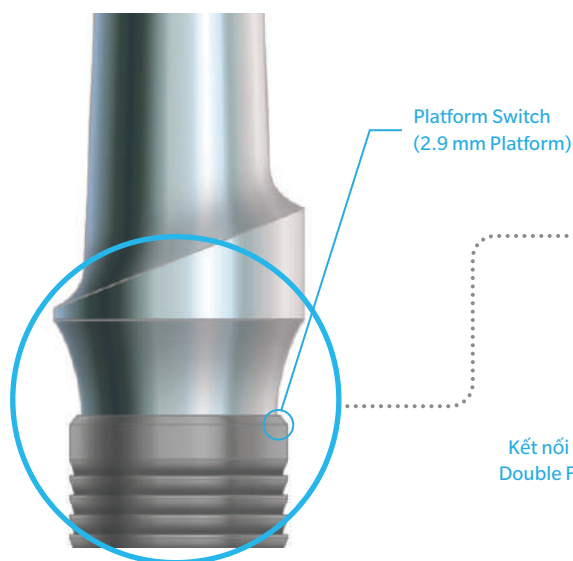
# Hệ thống Eztetic 3.1 mm Implant



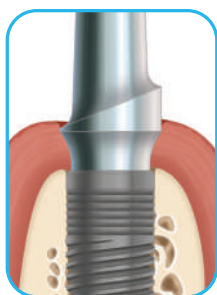
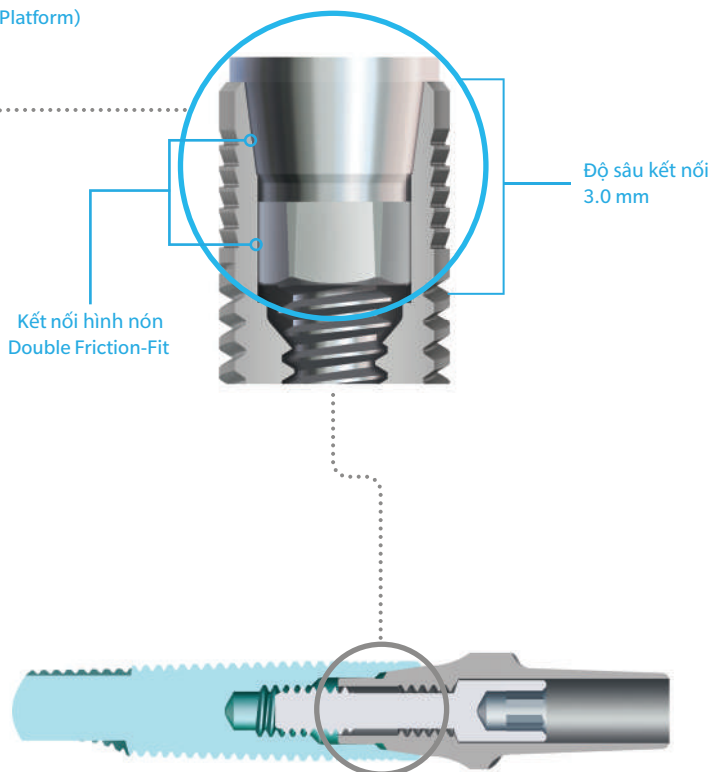
## Công Nghệ Double Friction-fit Hình Nón

Công nghệ double friction fit hình nón của Eztetic được thiết kế để giảm thiểu vi dịch chuyển và sự xâm nhập của vi khuẩn, nhờ vào bề mặt kết nối xuất sắc giữa abutment và implant, giúp bảo tồn xương vổ.

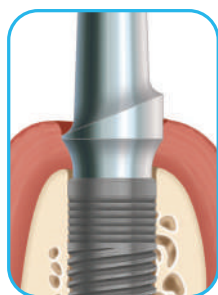
**Figure 1A** Kết nối bộ chuyển (platform switching) được đưa vào Eztetic Implant nhằm mục đích cung cấp khoảng trống cho mô mềm phát triển nhờ đó đạt được độ thẩm mỹ tối đa của phục hình.



**Figure 1B** Implant Eztetic có công nghệ Double Friction-fit hình nón, công nghệ Double Friction-fit hình nón được thiết kế để giảm vi dịch chuyển, sự xâm nhập của vi khuẩn, giúp bảo tồn xương vổ.



Ngang  
mão xương



Dưới  
mão xương

## Eztetic Implant, Bề Mặt MTX®, Được Xử Lý Lên Tới Vùng Cổ

Bao gồm: Implant + Cover Screw (CCSNP)



Đường kính Implant	Implant Platform	Chiều dài Implant				
		8.0 mmL	10 mmL	11.5 mmL	13 mmL	16 mmL
3.1 mmD	● NP (2.9 mmD)	CT318	CT3110	CT3111	CT3113	CT3116

# Hệ thống phục hình cho Eztetic Implant



## Nắp Lành Thương



### Nắp đậy (Cover)

Implant Platform	Item No.
● NP (2.9 mmD)	CCSNP



### Nắp lành thương (Healing)

Implant Platform	Đường kính	Chiều cao		
		1.5 mm	3.0 mm	4.5 mm
● NP (2.9 mmD)	3.7 mmD	CHCNP31	CHCNP33	CHCNP34
● NP (2.9 mmD)	4.5 mmD	CHCNP41	CHCNP43	CHCNP44

Figure A



NP Platform

Figure B

Mặt trên của healing được đánh dấu với 3 thông số:

- Implant Platform
- Đường kính Healing
- Chiều cao Healing.



## Các Giải Pháp Lấy Dấu

### Lấy dấu khay đóng

Được thiết kế trùng màu với Implant Platform



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao		
		1.5 mm	3.0 mm	4.5 mm
● NP (2.9 mmD)	3.7 mmD	CITNP31	CITNP33	CITNP34
● NP (2.9 mmD)	4.5 mmD	CITNP41	CITNP43	CITNP44

### Lấy dấu khay mở

Được thiết kế trùng màu với Implant Platform



Implant Platform	Đường kính	Chiều cao		
		1.5 mm	3.0 mm	4.5 mm
● NP (2.9 mmD)	3.7 mmD	CDTNP31	CDTNP33	CDTNP34
● NP (2.9 mmD)	4.5 mmD	CDTNP41	CDTNP43	CDTNP44

### Implant Analog, Titanium

Được thiết kế trùng màu với Implant Platform



Implant Platform	Item No.
● NP (2.9 mmD)	CIANP

# Hệ thống phục hình cho Eztetic Implant



## Giải Pháp Phục Hình Tạm



### Abutment tạm Titanium

Đã bao gồm ốc vận

Implant Platform	Đường kính	Mã số
● NP (2.9 mmD)	3.5 mmD	CTANP31

## Phục Hình Xi Măng



### Contour Abutments, Thẳng

Đã bao gồm ốc vận

Implant Platform	Đường kính	Chiều cao		
		1.5 mm	3.0 mm	4.5 mm
● NP (2.9 mmD)	3.7 mmD	CANP31S	CANP33S	CANP34S
● NP (2.9 mmD)	4.5 mmD	CANP41S	CANP43S	CANP44S



### Contour Abutments, Nghiêng 17°

Đã bao gồm ốc vận

Implant Platform	Đường kính	Chiều cao	
		1.5 mm	3.0 mm
● NP (2.9 mmD)	3.7 mmD	CANP31A	CANP33A
● NP (2.9 mmD)	4.5 mmD	CANP41A	CANP43A



### Contour Abutments, Nghiêng 20°

Đã bao gồm ốc vận

Implant Platform	Đường kính	Mã số
● NP (2.9 mmD)	3.5 mmD	C20A3

## Phục Hình Tháo Lắp



### Locator® Abutments

Implant Platform	Chiều cao					
	1.0 mm	2.0 mm	3.0 mm	4.0 mm	5.0 mm	6.0 mm
● NP (2.9 mmD)	CLOCNP1	CLOCNP2	CLOCNP3	CLOCNP4	CLOCNP5	CLOCNP6

### Bộ phận gắn Locator

Có thể dùng chung với dụng cụ Locator sẵn có. Tuy nhiên cần phải xác định rõ hệ thống Implant đang sử dụng.



Mô tả	Số lượng	Mã số
Male Processing Package, bao gồm 2 Housing kim loại với Black Processing Males, Block-Out Spacers, Males thay thế Clear, Pink, Blue	2 Ea.	LOCMP2
Male Processing Package, bao gồm 10 bộ phận liệt kê ở trên	10 Ea.	LOCMP10

# Hệ thống phục hình cho Eztetic Implant



## Hệ Thống Lấy Dấu Kỹ Thuật Số - Implant-level Connection

### Scanbody Trong Miệng

bao gồm ốc vặn



Lực vặn  
khuyến cáo

Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Part No.	
4.0 & 7.0	● 2.9 mmD	ZFX05I-ZB-EZ-29	<b>Vặn tay</b>

### Scanbody Lab & Tools

#### Desktop Scanbody

bao gồm ốc vặn

#### Torque Wrench

cho Desktop Scanbody



Lực vặn  
khuyến cáo

Platform phục hình	Part No.	Part No.
● 2.9 mmD	ZFX05D-ZB-EZ-29	<b>Vặn tay</b> ZFX02002067

#### Digital Scan Analog

#### Placement Tool

cho Digital Scan Analogs



Platform phục hình	Part No.	Part No.
● 2.9 mmD	ZFX15-ZB-EZ-29	ZFX02-M16

## Hệ Thống Phục Hình Kỹ Thuật Số - Implant-level Connection

### Titanium Pre-milled Abutment Blank

bao gồm ốc vặn



Platform phục hình	Part No.
● 2.9 mmD	ZFX18-ZB-EZ-29

### Ốc vặn Abutment



Lực vặn  
khuyến cáo

Part No.	
ZFX09-ZB-EZ-RS	<b>30 Ncm</b>

### Phục hình một đơn vị

#### Ti-Base Engaging

bao gồm ốc vặn



Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Part No.
4.7	● 2.9 mmD	ZFX11-ZB-EZ-2947-ES

### Phục hình đa đơn vị

#### Ti-Base Non-Engaging

bao gồm ốc vặn



Chiều cao (mm)	Platform phục hình	Part No.
4.7	● 2.9 mmD	ZFX11-ZB-EZ-2947-NES

# Hệ thống phục hình cho Eztetic Implant



## Hệ Thống Phục Hình Angulated Screw Channel (Asc) Tibases

Eztetic Connection


### TiBase Engaging



### Ốc kết nối lực góc



Lực vận  
khuyến cáo

Chiều cao (mm)	Platform Phục hình	Mã số	Mã số	Mã số
12	 2.9 mmD	ZFX11ZB-EZ29AS17E	ZFX09-ZB-EZ-HLRS	30 Ncm


### TiBase Non-Engaging



### Ốc kết nối lực góc



Lực vận  
khuyến cáo

Chiều cao (mm)	Platform Phục hình	Mã số	Mã số	Mã số
12	 2.9 mmD	ZFX11ZB-EZ29AS17N	ZFX09-ZB-EZ-HLRS	30 Ncm

### Driver vận ốc lực góc



### Low Torque Indicating Ratchet Wrench



Chiều cao (mm)	Mã số	Mô tả	Mã số
21	ZFX02HLD21	Low Torque Indicating Ratchet Wrench	L-TIRW
28	ZFX02HLD28	Adapter dành cho L-TIRW Standard ISO 1797	C9980
36	ZFX02HLD36		

# Bộ kit và Dụng cụ Phẫu thuật



Eztetic

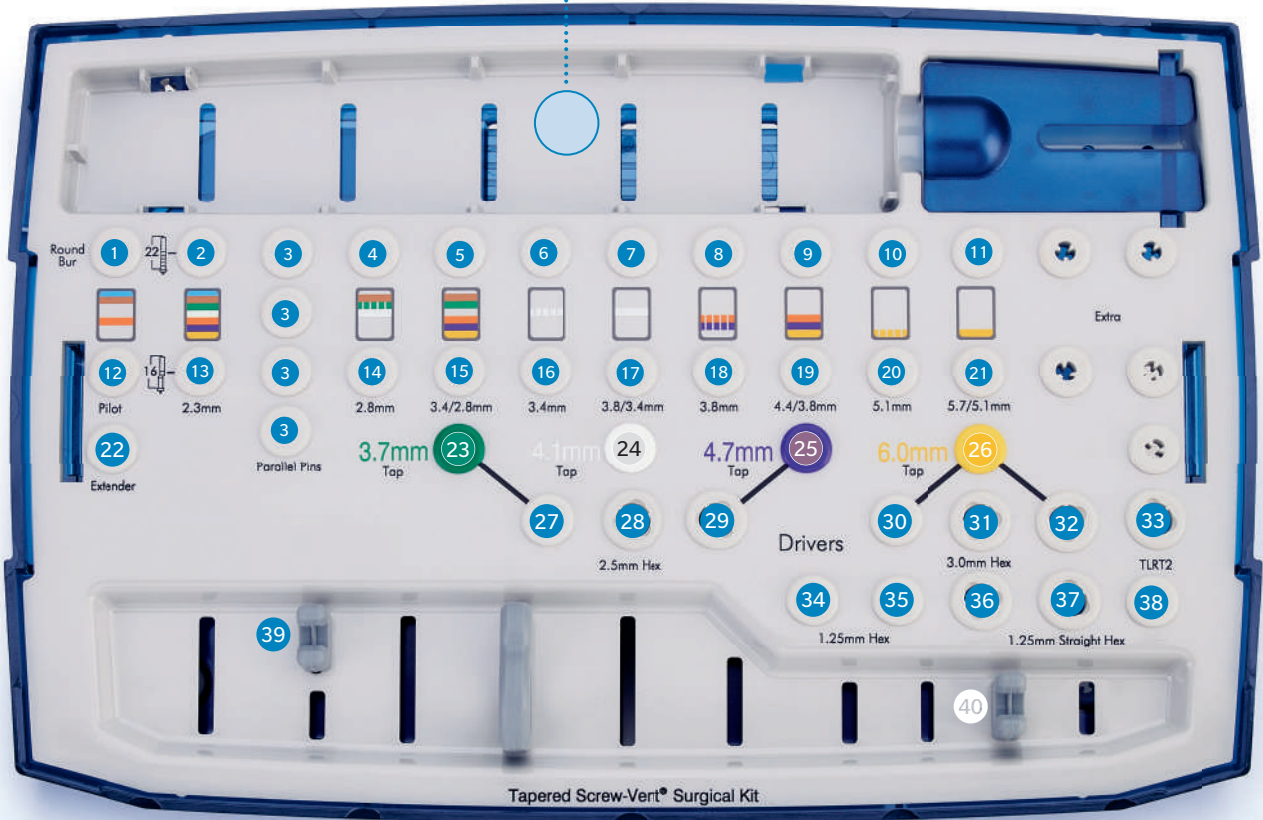
TSV

Trabecular

## Hệ Thống Kit Phẫu Thuật

### Bộ kit phẫu thuật Tapered Screw-Vent (TSVKIT)

- 1 3.0 mmD Round Bur 1203
- 2 2.3 mmD Drill, 22 mmL SV2.3DN
- 3 Trụ song song (SL: 4) PPAR
- 4 2.8 mmD Drill, 22 mmL SV2.8DN
- 5 3.4/2.8 mmD Step Drill, 22 mmL TSV3DN
- 6 3.4 mmD Drill, 22 mmL SV3.4DN
- 7 3.8/3.4 mmD Step Drill, 22 mmL TSV3.8DN
- 8 3.8 mmD Drill, 22 mmL SV3.8DN
- 9 4.4/3.8 mmD Step Drill, 22 mmL TSV4DN
- 10 5.1 mmD Drill, 22 mmL SV5.1DN
- 11 5.7/5.1 mmD Step Drill, 22 mmL TSV6DN
- 12 Tapered Pilot Drill, 2.1/ 1.6 mmD, 8.0 mmL - 11.5 mmL 0201DSN (or 0201)
- 13 2.3 mmD Drill, 16 mmL SV2.3DSN
- 14 2.8 mmD Drill, 16 mmL SV2.8DSN
- 15 3.4/2.8 mmD Step Drill, 16 mmL TSV3DSN
- 16 3.4 mmD Drill, 16 mmL SV3.4DSN
- 17 3.8/3.4 mmD Step Drill, 16 mmL TSV3.8DSN
- 18 3.8 mmD Drill, 16 mmL SV3.8DSN
- 19 4.4/3.8 mmD Step Drill, 16 mmL TSV4DSN
- 20 5.1 mmD Drill, 16 mmL SV5.1DSN
- 21 5.7/5.1 mmD Step Drill, 16 mmL TSV6DSN



Tapered Screw-Vent® Surgical Kit

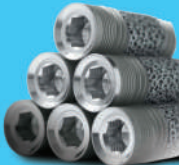
# Bộ kit và Dụng cụ Phẫu thuật



Eztetic



TSV



Trabecular

## Bộ Kit Phẫu Thuật Eztetic Np



Có thể lắp vào bộ kit (TSVKit)

41



2.4 mmD Driva™ Drill, 22 mmL SV2.4DN

42



2.8/2.4 mmD Driva Surgical Step Drill, 22 mmL ZOP28DN

43



3.0 mmD Mở xương cổ ZOPTT30

44



2.1 mm GemLock Hex Drill, Latch Lock, Ngăn CHD2.1

45



2.1 mm GemLock Hex Drill, Latch Lock, Dài CHDL2.1

46



2.1 mm GemLock Hex Tool, Ratchet, Ngăn CHR2.1

47



2.1 mm GemLock Hex Tool, Ratchet, Dài CHR2.1

48



Dụng cụ tháo Eztetic Abutments CLRT2



Bộ kit Eztetic NP có thể lắp vào Tapered Screw-Vent Surgical Kit

22



Mũi Extender DE

23



3.7 mmD Mở Xương cổ TT3.7

24



4.1 mmD Mở Xương cổ TT4.1

25



4.7 mmD Mở Xương cổ TT4.7

26



6.0 mmD Mở Xương cổ TT6.0

27



2.5 mm GemLock Hex Drill RHD2.5

28



2.5 mm GemLock Hex Tool, Ngăn RH2.5

29



2.5 mm GemLock Hex Tool, Dài RHL2.5

30



3.0 mm Hex Insertion Drill HX3.0D

31



3.0 mm Hex Insertion Tool, 17 mmL HX3.0-S

32



3.0 mm Hex Insertion Tool, 25 mmL HXL3.0-S

33



Dụng cụ tháo TLRT2

34



1.25 mm Hex Driver với độ lưu giữ GemLock, 22 mmL HXGR1.25

35



1.25 mm Hex Driver với độ lưu giữ GemLock, 30 mmL HXLGR1.25

36



1.25 mm Hex Tool, 17 mmL HX1.25

37



1.25 mm Long Hex Tool, 22 mmL HXL1.25

38



1.25 mm Hex Drill 23 mmL HX1.25D

39



Cây vận GemLock RSR

40



Cây vận tay SSHS

# Bộ kit và Dụng cụ Phẫu thuật



TSV

Trabecular


## Bộ Kit Phẫu Thuật Guided




Có thể lắp vào bộ kit (TSVKit)

### Bộ Kit Guided


- 41




2.3 mmD Drill, 19 mmL  
**STR23D19**
- 42




2.8/2.4 mmD Step Drill, 19 mmL  
**STP28D19**
- 43




2.8 mmD Drill, 19 mmL  
**STR28D19**
- 44




3.4/2.8 mmD Step Drill, 19 mmL  
**STP34D19**
- 45




3.4 mmD Drill, 19 mmL  
**STR34D19**
- 46



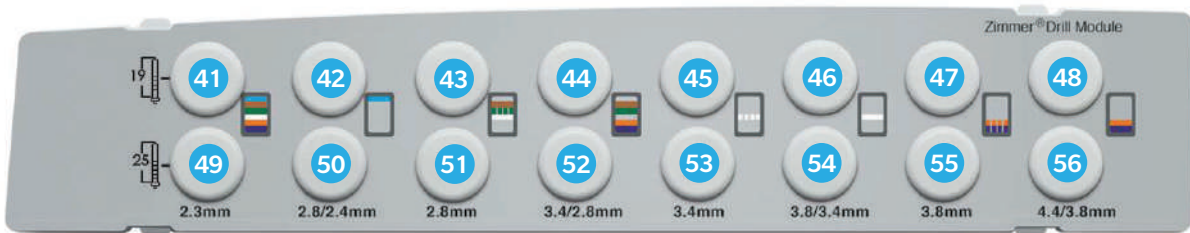
3.8/3.4 mmD Step Drill, 19 mmL  
**STP38D19**
- 47



3.8 mmD Drill, 19 mmL  
**STR38D19**
- 48



4.4/3.8 mmD Step Drill, 19 mmL  
**STP44D19**



- 49



2.3 mmD Drill, 25 mmL  
**STR23D25**
- 50



2.8/2.4 mmD Step Drill, 25 mmL  
**STP28D25**
- 51



2.8 mmD Drill, 25 mmL  
**STR28D25**
- 52



3.4/2.8 mmD Step Drill, 25 mmL  
**STP34D25**
- 53



3.4 mmD Drill, 25 mmL  
**STR34D25**
- 54



3.8/3.4 mmD Step Drill, 25 mmL  
**STP38D25**
- 55



3.8 mmD Drill, 25 mmL  
**STR38D25**
- 56



4.4/3.8 mmD Step Drill, 25 mmL  
**STP44D25**

Bộ kit NP được gắn vào Tapered Screw-Vent Surgical Kit



#### Bộ Tube Adapter

Bao gồm 1 Tube Adapter được liệt kê bên dưới; EG Drills được dùng với bộ Tube Adapter Kit

	TADKIT
2.3 mmD Tube Adapter, A	TAD23A
2.8 mmD Tube Adapter, A	TAD28A
3.4 mmD Tube Adapter, A	TAD34A
2.3 mmD Tube Adapter, B	TAD23B
2.8 mmD Tube Adapter, B	TAD28B
3.4 mmD Tube Adapter, B	TAD34B
3.8 mmD Tube Adapter, B	TAD38B
4.4 mmD Tube Adapter, B	TAD44B

# Bộ kit và Dụng cụ Phẫu thuật



Eztetic



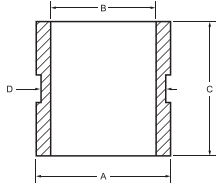
TSV



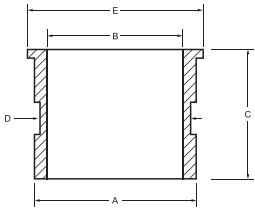
Trabecular

## Hệ Thống Surgical Guide Tubes

\*SS: Surgical Guide Tubes bằng thép không gỉ (chỉ được dùng với trường hợp multi-guide)



Ti: Surgical Guide Tubes bằng Titanium (chỉ được dùng với trường hợp single-guide)



Item No.	Mô tả	Mô tả				
		A	B	C	D	E
TUBE24	SS SURGICAL GUIDE TUBE Ø2.4 MM*	.135	.0952	.197	.124	N/A
TUBE29	SS SURGICAL GUIDE TUBE Ø2.9 MM*	.155	.1157	.197	.144	N/A
TUBE35	SS SURGICAL GUIDE TUBE Ø3.5 MM*	.178	.1383	.197	.167	N/A
TUBE39	SS SURGICAL GUIDE TUBE Ø3.9 MM*	.193	.154	.197	.182	N/A
TUBE45	SS SURGICAL GUIDE TUBE Ø4.5 MM*	.219	.1792	.197	.208	N/A
TUBE52	SS SURGICAL GUIDE TUBE Ø5.2 MM*	.244	.2069	.197	.233	N/A
TUBE58	SS SURGICAL GUIDE TUBE Ø5.8 MM*	.266	.2314	.197	.258	N/A
TUBE42	TI SURGICAL GUIDE TUBE Ø4.2 MM	.196	.1654	.157	.183	.213
TUBE53	TI SURGICAL GUIDE TUBE Ø5.3 MM	.239	.2087	.157	.226	.256

## Bộ Kiểm Soát Độ Dài Mũi Khoan



Mô tả	Item No.
Bộ kiểm soát độ dài mũi khoan hoàn chỉnh Không bao gồm mũi khoan	DSKIT
Stop Set, 8.0 mL Implant, 2.3 - 4.4/3.8 mmD x 17/22 mmL Dráva Drill (Số lượng 5)	SS8D22
Stop Set, 10 mL Implant, 2.3 - 4.4/3.8 mmD x 17/22 mmL Dráva Drill (Số lượng 5)	SS10D22
Stop Set, 11.5 mL Implant, 2.3 - 4.4/3.8 mmD x 17/22 mmL Dráva Drill (Số lượng 5)	SS11D22
Stop Set, 13 mL Implant, 2.3 - 4.4/3.8 mmD x 17/22 mmL Dráva Drill (Số lượng 5)	SS13D22
Stop Set, 8 mL Implant, 2.3 - 4.4/3.8 mmD x 11/16 mmL Dráva Drill (Số lượng 5)	SS8D16
Stop Set, 10 mL Implant - 11/16 mmL Dráva Drill và 16 mL Implant - 17/22 mmL Dráva Drill, 2.3 - 4.4/3.8 mmD Dráva Drill (Số lượng 5)	SS10D16
Stop Set, 11.5 mL Implant, 2.3 - 4.4/3.8 mmD x 11/16 mmL Dráva Drill (Số lượng 5)	SS11D16
Stop Set, 8-16 mL Implant, 5.1 mmD x 11/16 mmL & 17/22 mmL Dráva Drill (Số lượng 7)	SS51D
Stop Set, 8-16 mL Implant, 5.7/5.1 mmD x 11/16 mmL & 17/22 mmL Dráva Drill (Số lượng 7)	SS57D
Drill Stop Multi-Tool	MTL

## Torque Vặn Implant (Từ 50 Đến 90 N/cm)



Torque chiều tháo và lắp từ 50 đến 90 Ncm



Mô tả	Item No.
Chỉ định cho Implant Trabecular, TSV, Eztetic Thích hợp với các dụng cụ bao gồm: • CHR2.1, CHRL2.1 cho Eztetic. • RH2.5, RHL2.5, HX3.0-S, HXL3.0-S cho TSV và Trabecular và trụ Implant Fixture	ZTIRW

# Dụng Cụ Phục Hình



Eztetic



TSV



Trabecular



Mô tả	Item No.
Hex Driver, Ngắn, với độ lưu giữ GemLock, 1.25 mmD, 22 mmL	HXGR1.25
Hex Driver, Dài, với độ lưu giữ GemLock, 1.25 mmD, 30 mmL	HXLGR1.25
Hex Driver, Ngắn, Standard, 1.25 mmD, 17 mmL	HX1.25
Hex Driver, Dài, Standard, 1.25 mmD, 22 mmL	HXL1.25
Latch-Lock Hex Driver, Ngắn, 1.25 mmD, 23 mmL Dùng chung với tay vặn	HX1.25D
Latch-Lock Hex-Driver, Dài, 1.25 mmD, 26 mmL Dùng chung với tay vặn	HXL1.25D
Torque Wrench, dùng để Phục hình Có thể điều chỉnh lực từ 10 Ncm – 35 Ncm	TWR
Torque Wrench Hex Driver, Ngắn, 1.25 mmD, 17 mmL	TW1.25
Torque Wrench Hex Driver, Dài, 1.25 mmD, 22 mmL	TW1.25L
<b>Dụng cụ tháo Abutment</b> đã được trang bị trong bộ kit phẫu thuật TSVKIT và STRKIT	TLRT2
<b>Dụng cụ tháo Abutment</b>	HLRS
<b>Dụng cụ tháo ốc Abutment 1.25 mmD Hex, Carbide Steel</b> Lưu ý: Không được hấp	SRT
<b>Dụng cụ tháo Screw-Type Implants, Carbide Steel</b> Lưu ý: Không được hấp	IRT

Lưu ý: Những sản phẩm in xanh sẽ có trong bộ TSVKit





